SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

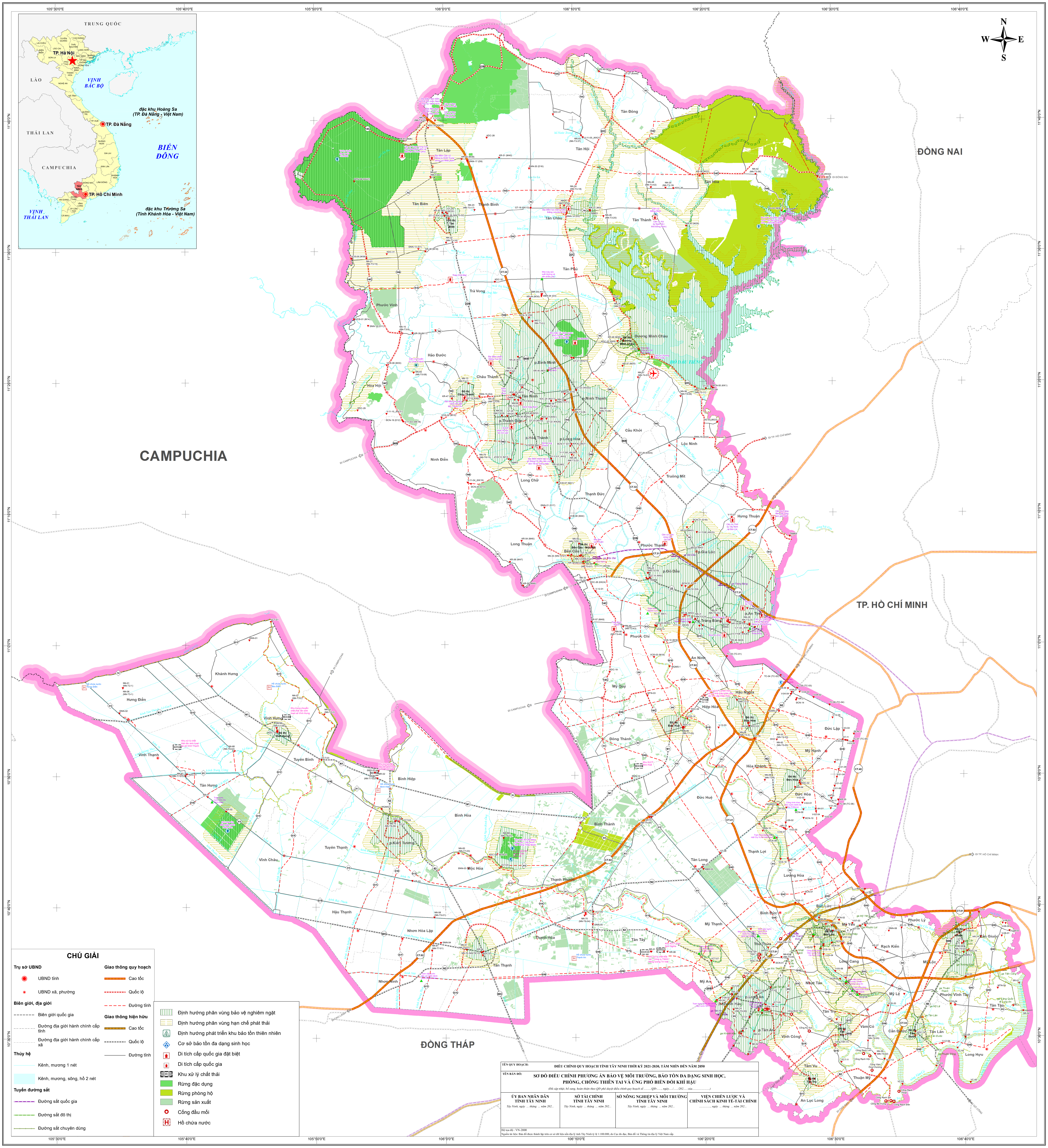

CHÚ GIẢI

Trụ sở UBND

- ◉ UBND tỉnh
- ● UBND xã, phường

Biên giới, địa giới

- Biên giới quốc gia
- Đường địa giới hành chính cấp tỉnh
- Đường địa giới hành chính cấp xã

Thủy hệ

- Kênh, mương 1 nét
- Kênh, mương, sông, hồ 2 nét

Tuyến đường sắt

- Đường sắt quốc gia
- Đường sắt đô thị
- Đường sắt chuyên dùng

Giao thông quy hoạch

- Cao tốc
- Quốc lộ
- Đường tỉnh

Giao thông hiện hữu

- Cao tốc
- Quốc lộ
- Đường tỉnh

- ▥ Định hướng phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt
- ▤ Định hướng phân vùng hạn chế phát thải
- Định hướng phát triển khu bảo tồn thiên nhiên
- Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
- Di tích cấp quốc gia đặt biệt
- Di tích cấp quốc gia
- Khu xử lý chất thải
- 🟩 Rừng đặc dụng
- 🟩 Rừng phòng hộ
- 🟩 Rừng sản xuất
- ○ Cống đầu mối
- H Hồ chứa nước

TÊN QUY HOẠCH:	**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
TÊN BẢN ĐỒ:	**SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU** *(Đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo QĐ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch số ..../QĐ-......, ngày...../....../202..... của.......................)*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	**SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH**	**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH**	**VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ-TÀI CHÍNH**
Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 202...	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 202...*	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 202...*	*..............., ngày ... tháng ... năm 202...*

Hệ tọa độ : VN-2000

Nguồn tài liệu: Bản đồ được thành lập trên cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1:100.000, do Cục đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp.

TỶ LỆ 1:100.000

0 1 2 4 6 8 10 km

1 cm bằng 1 km thực địa

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HẠ TẦNG CƠ SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH, THƯƠNG MẠI TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

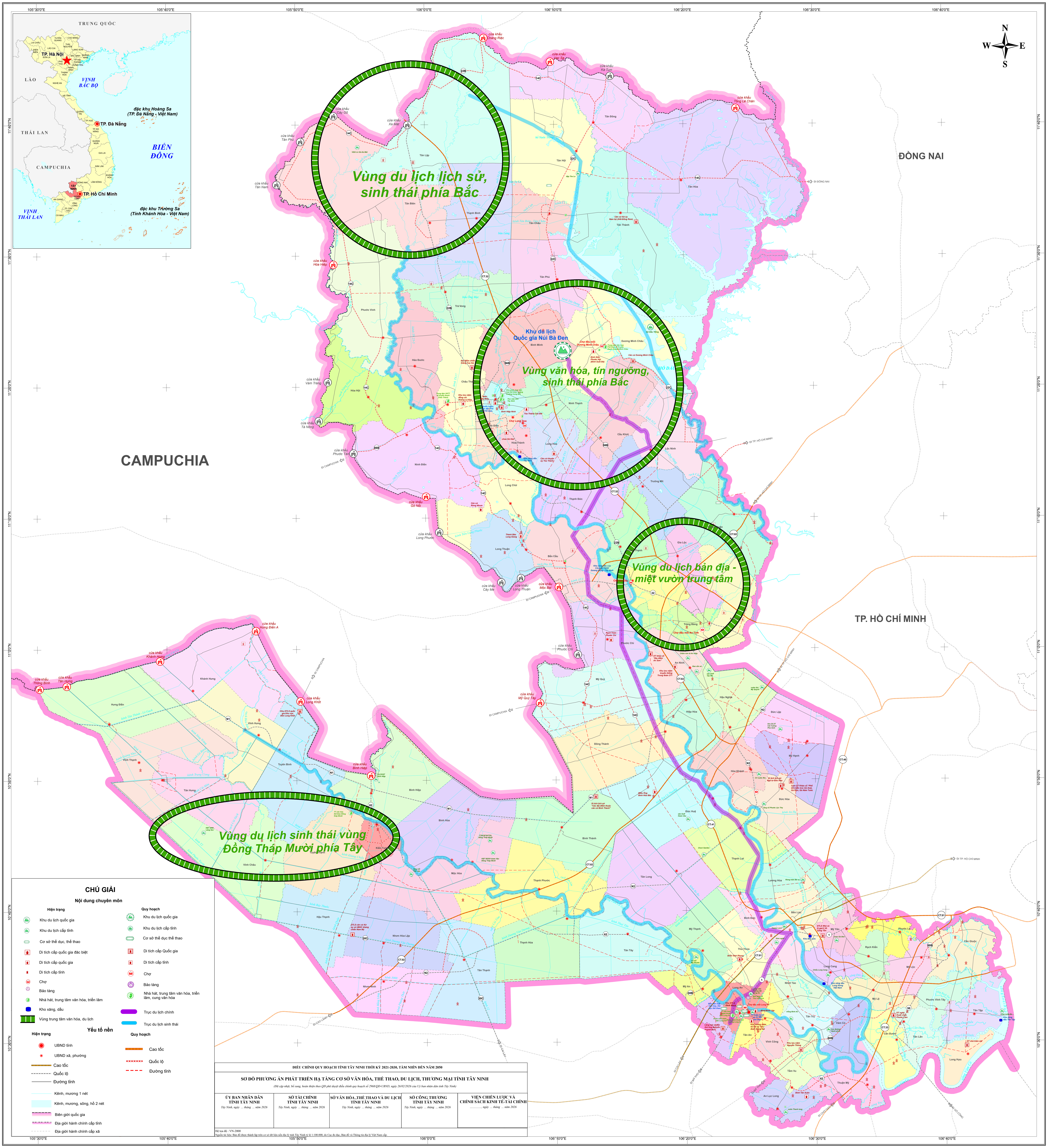

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CƠ SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH, THƯƠNG MẠI TỈNH TÂY NINH

(Đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo QĐ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch số 2968/QĐ-UBND, ngày 26/02/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH	SỞ VĂN HÓA ,THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH TÂY NINH	SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH TÂY NINH	VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ-TÀI CHÍNH
Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	*..............., ngày ... tháng ... năm 2026*

Hệ tọa độ : VN-2000
Nguồn tài liệu: Bản đồ được thành lập trên cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1:100.000, do Cục đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp.

TỶ LỆ 1:100.000

0 1 2 4 6 8 10 km
1 cm bằng 1 km thực địa

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

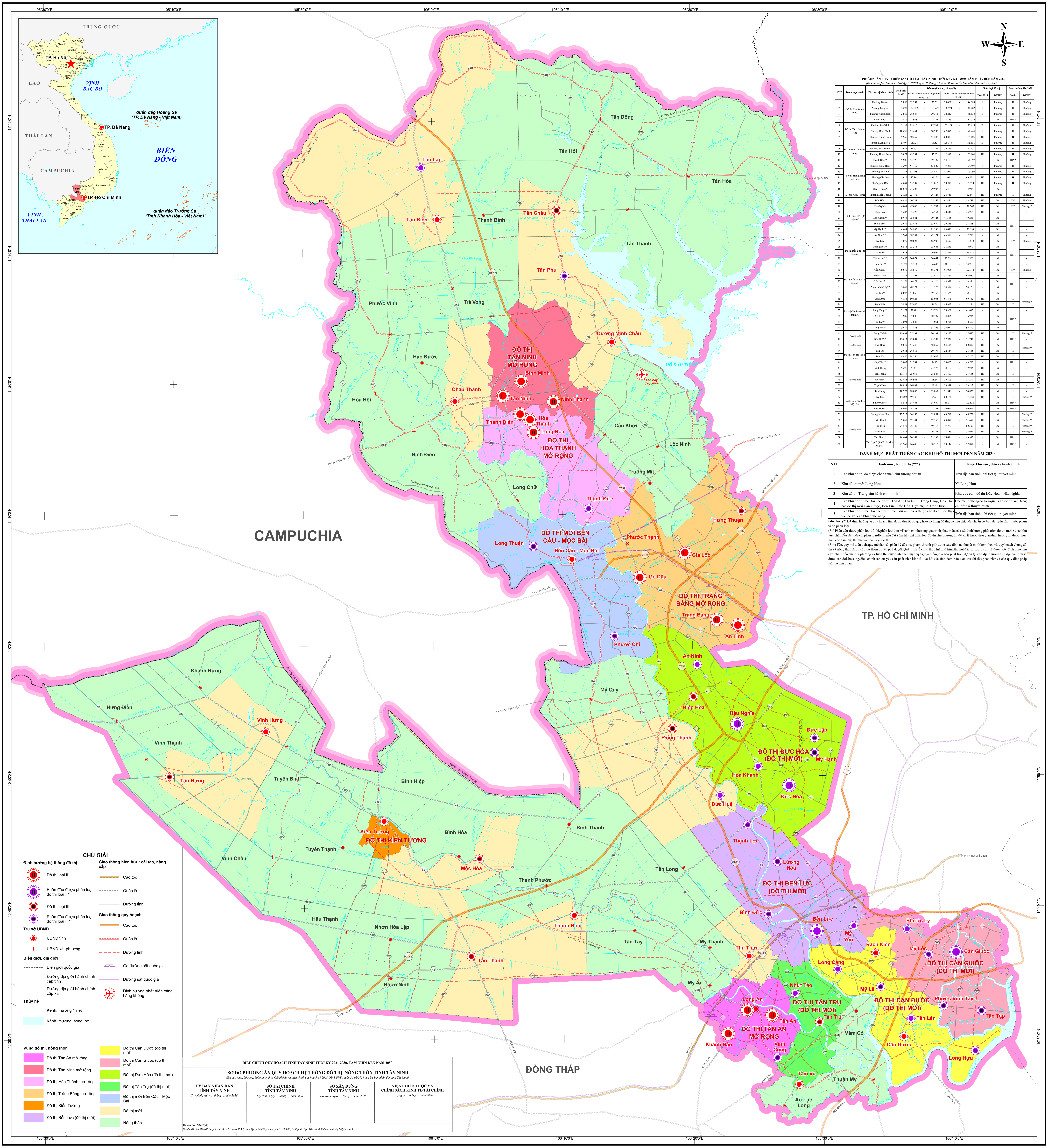

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Danh mục đô thị	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km2)	Dân số (khoảng; số người)		Phân loại đô thị		Định hướng đến 2030	
				Đề án (rà soát theo Công an tin cung cấp)	Dự báo dân số sơ bộ (đến năm 2030)	Năm 2026	ĐVHC	Đô thị	ĐVHC
1	Đô thị Tân An mở rộng	Phường Tân An	25,50	32.282 - 35.51	39.061 - 44.388	II	Phường	II	Phường
2		Phường Long An	34,90	107.929 - 118.722	130.594 - 148.402	II	Phường	II	Phường
3		Phường Khánh Hậu	22,80	26.646 - 29.311	32.242 - 36.638	II	Phường	II	Phường
4		Vĩnh Công*	24,71	22.928 - 25.221	27.743 - 31.526	-	Xã	III**	-
5	Đô thị Tân Ninh mở rộng	Phường Tân Ninh	21,35	88.825 - 97.708	107.478 - 122.134	II	Phường	II	Phường
6		Phường Bình Minh	105,35	55.451 - 60.996	67.096 - 76.245	II	Phường	II	Phường
7		Phường Ninh Thạnh	52,66	50.259 - 55.285	60.813 - 69.106	III	Phường	II	Phường
8	Đô thị Hòa Thành mở rộng	Phường Long Hoa	55,99	105.928 - 116.521	128.173 - 145.651	II	Phường	II	Phường
9		Phường Hòa Thành	20,42	41.55 - 45.705	50.276 - 57.131	II	Phường	II	Phường
10		Phường Thanh Điền	30,73	43.291 - 47.62	52.382 - 61.906	III	Phường	II	Phường
11		Thạnh Đức**	99,06	44.726 - 49.199	54.118 - 98.397	-	Xã	III**	-
12	Đô thị Trảng Bàng mở rộng	Phường Trảng Bàng	36,97	57.752 - 63.527	69.88 - 79.409	II	Phường	II	Phường
13		Phường An Tịnh	78,44	67.708 - 74.479	81.927 - 93.099	II	Phường	II	Phường
14		Phường Gia Lộc	50,26	42.16 - 46.376	51.014 - 69.564	III	Phường	II	Phường
15		Phường Gò Dầu	43,09	65.287 - 71.816	78.997 - 107.724	III	Phường	II	Phường
16		Hưng Thuận*	102,72	27.223 - 29.945	32.94 - 44.918	-	Xã	III	-
17	Đô thị Kiến Tường	Phường Kiến Tường	26,28	23.753 - 26.128	28.741 - 32.66	III	Phường	III	Phường
18	Đô thị Đức Hòa (đô thị mới)	Đức Hòa	63,31	50.781 - 55.859	61.445 - 83.789	III	Xã	II**	Phường
19		Hậu Nghĩa	66,48	47.006 - 51.707	56.877 - 129.267	III	Xã	II**	Phường**
20		Hiệp Hòa	55,02	33.422 - 36.764	40.441 - 45.955	III	Xã	III	-
21		Hòa Khánh**	59,75	35.841 - 39.425	43.368 - 49.281	-	Xã	III**	-
22		Đức Lập**	59,41	32.435 - 35.679	39.246 - 53.518	-	Xã		-
23		Mỹ Hạnh**	63,44	74.905 - 82.396	90.635 - 123.593	-	Xã		-
24		An Ninh**	57,69	38.337 - 42.171	46.388 - 52.713	-	Xã		-
25	Đô thị Bến Lức (đô thị mới)	Bến Lức	48,75	60.824 - 66.906	73.597 - 133.813	III	Xã	II**	Phường
26		Lương Hòa**	62,16	23.333 - 25.666	28.233 - 76.999	-	Xã	III**	-
27		Mỹ Yên**	29,23	51.785 - 56.964	62.66 - 113.927	-	Xã		-
28		Thạnh Lợi**	96,52	24.074 - 26.481	29.13 - 52.963	-	Xã		-
29		Bình Đức**	51,20	33.314 - 36.645	40.31 - 54.968	-	Xã		-
30	Đô thị Cần Giuộc (đô thị mới)	Cần Giuộc	60,40	78.519 - 86.371	95.008 - 172.742	III	Xã	II**	Phường
31		Phước Lý**	27,37	48.563 - 53.419	58.761 - 64.637	-	Xã	III**	-
32		Mỹ Lộc**	32,71	40.478 - 44.526	48.978 - 53.876	-	Xã		-
33		Phước Vĩnh Tây**	34,40	28.524 - 31.376	34.514 - 94.129	-	Xã		-
34		Tân Tập**	60,22	44.868 - 49.355	54.29 - 98.71	-	Xã		-
35	Đô thị Cần Đước (đô thị mới)	Cần Đước	48,56	50.823 - 55.905	61.496 - 69.882	III	Xã	III	Phường**
36		Rạch Kiến	24,53	37.945 - 41.74	45.913 - 52.174	III	Xã	III	
37		Long Cang**	31,73	32.48 - 35.728	39.301 - 41.087	-	Xã	III**	-
38		Mỹ Lệ**	39,85	37.088 - 40.797	44.876 - 46.916	-	Xã		-
39		Tân Lân**	38,93	33.683 - 37.051	40.756 - 42.609	-	Xã		-
40		Long Hựu**	36,89	28.878 - 31.766	34.942 - 95.297	-	Xã		-
41	Đô thị mới	Đông Thành	130,94	27.398 - 30.138	33.152 - 37.672	III	Xã	III	Phường**
42		Đức Huệ**	134,13	23.084 - 25.392	27.932 - 31.741	-	Xã	III**	-
43	Đô thị mới	Thủ Thừa	50,45	44.238 - 48.662	53.528 - 60.827	III	Xã	III	Phường**
44	Đô thị Tân Trụ (đô thị mới)	Tân Trụ	30,84	26.813 - 29.494	32.444 - 36.868	III	Xã	III	
45		Tầm Vu	43,50	34.256 - 37.682	41.45 - 47.102	III	Xã	III	-
46		Nhựt Tảo**	36,45	31.791 - 34.97	38.467 - 43.713	-	Xã	III**	-
47	Đô thị mới	Vĩnh Hưng	95,26	23.43 - 25.773	28.35 - 32.216	III	Xã	III	-
48		Tân Thạnh	118,45	25.953 - 28.548	31.403 - 35.685	III	Xã	III	-
49		Mộc Hóa	135,56	16.945 - 18.64	20.503 - 23.299	III	Xã	III	-
50		Thạnh Hóa	108,18	16.809 - 18.49	20.339 - 23.112	III	Xã	III	-
51		Tân Hưng	107,75	18.056 - 19.862	21.848 - 24.827	III	Xã	III	-
52	Đô thị mới Bến Cầu Mộc Bài	Bến Cầu	112,02	49.736 - 54.71	60.181 - 164.129	III	Xã	III	Phường**
53		Phước Chỉ**	82,84	31.463 - 34.609	38.07 - 103.828	-	Xã	III**	-
54		Long Thuận**	65,61	24.848 - 27.333	30.066 - 40.999	-	Xã	III**	-
55	Đô thị mới	Dương Minh Châu	177,15	36.183 - 39.801	43.781 - 49.752	III	Xã	III	Phường**
56		Châu Thành	93,41	52.141 - 57.355	63.091 - 71.694	III	Xã	III	Phường**
57		Tân Biên	244,71	36.744 - 40.418	44.46 - 50.523	III	Xã	III	Phường**
58		Tân Châu	54,77	23.746 - 26.121	28.733 - 32.651	III	Xã	III	Phường**
59		Tân Phú **	103,08	30.268 - 33.295	36.624 - 49.942	-	Xã	III**	-
60		Tân Lập** (KKT cửa khẩu Xa Mát)	257,61	16.648 - 18.313	20.144 - 22.891	-	Xã	III**	-

DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC KHU ĐÔ THỊ MỚI ĐẾN NĂM 2030

STT	Danh mục, tên đô thị (***)	Thuộc khu vực, đơn vị hành chính
1	Các khu đô thị đã được chấp thuận chủ trương đầu tư	Trên địa bàn tỉnh; chi tiết tại thuyết minh
2	Khu đô thị mới Long Hựu	Xã Long Hựu
3	Khu đô thị Trung tâm hành chính tỉnh	Khu vực cụm đô thị Đức Hòa – Hậu Nghĩa
4	Các khu đô thị mới tại các đô thị Tân An, Tân Ninh, Trảng Bàng, Hòa Thành; các đô thị mới Cần Giuộc, Bến Lức, Đức Hòa, Hậu Nghĩa, Cần Đước	Các xã, phường có liên quan các đô thị nêu trên; chi tiết tại thuyết minh
5	Các khu đô thị mới tại các đô thị mới; dự án nhà ở thuộc các đô thị, đô thị mới và các xã, các khu chức năng	Trên địa bàn tỉnh; chi tiết tại thuyết minh.

Ghi chú: (*) Đã định hướng tại quy hoạch tỉnh được duyệt; có quy hoạch chung đô thị; có tiêu chí, tiêu chuẩn cơ bản đạt yêu cầu; thuộc phạm vi đã phân loại.

(**) Phấn đấu được phân loại đô thị, phân loại đơn vị hành chính; trong quá trình phát triển, các xã định hướng phát triển đô thị mới, xã có khu vực phấn đấu đạt tiêu chí phân loại đô thị nếu đạt sớm tiêu chí phân loại đô thị như phương án đề xuất trước thời gian định hướng thì được thực hiện các trình tự, thủ tục và phân loại đô thị.

(***) Tên, quy mô diện tích, quy mô dân số, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới được xác định tại thuyết minh kèm theo và quy hoạch chung đô thị và nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình thu hút đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

CHÚ GIẢI

Định hướng hệ thống đô thị
- Đô thị loại II
- Phấn đấu được phân loại đô thị loại II**
- Đô thị loại III
- Phấn đấu được phân loại đô thị loại III**

Trụ sở UBND
- UBND tỉnh
- UBND xã, phường

Biên giới, địa giới
- Biên giới quốc gia
- Đường địa giới hành chính cấp tỉnh
- Đường địa giới hành chính cấp xã

Thủy hệ
- Kênh, mương 1 nét
- Kênh, mương, sông, hồ

Giao thông hiện hữu: cải tạo, nâng cấp
- Cao tốc
- Quốc lộ
- Đường tỉnh

Giao thông quy hoạch
- Cao tốc
- Quốc lộ
- Đường tỉnh
- Ga đường sắt quốc gia
- Đường sắt quốc gia
- Định hướng phát triển cảng hàng không

Vùng đô thị, nông thôn
- Đô thị Tân An mở rộng
- Đô thị Tân Ninh mở rộng
- Đô thị Hòa Thành mở rộng
- Đô thị Trảng Bàng mở rộng
- Đô thị Kiến Tường
- Đô thị Bến Lức (đô thị mới)
- Đô thị Cần Đước (đô thị mới)
- Đô thị Cần Giuộc (đô thị mới)
- Đô thị Đức Hòa (đô thị mới)
- Đô thị Tân Trụ (đô thị mới)
- Đô thị mới Bến Cầu - Mộc Bài
- Đô thị mới
- Nông thôn

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN TỈNH TÂY NINH

(Đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo QĐ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch số 2968/QĐ-UBND, ngày 26/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH	SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH	VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ-TÀI CHÍNH
Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	*..............., ngày ... tháng ... năm 2026*

Hệ tọa độ : VN-2000

Nguồn tài liệu: Bản đồ được thành lập trên cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1:100.000, do Cục đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp

TỶ LỆ 1:100.000

0 1 2 4 6 8 10 km

1 cm bằng 1 km thực địa

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU CHỨC NĂNG TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

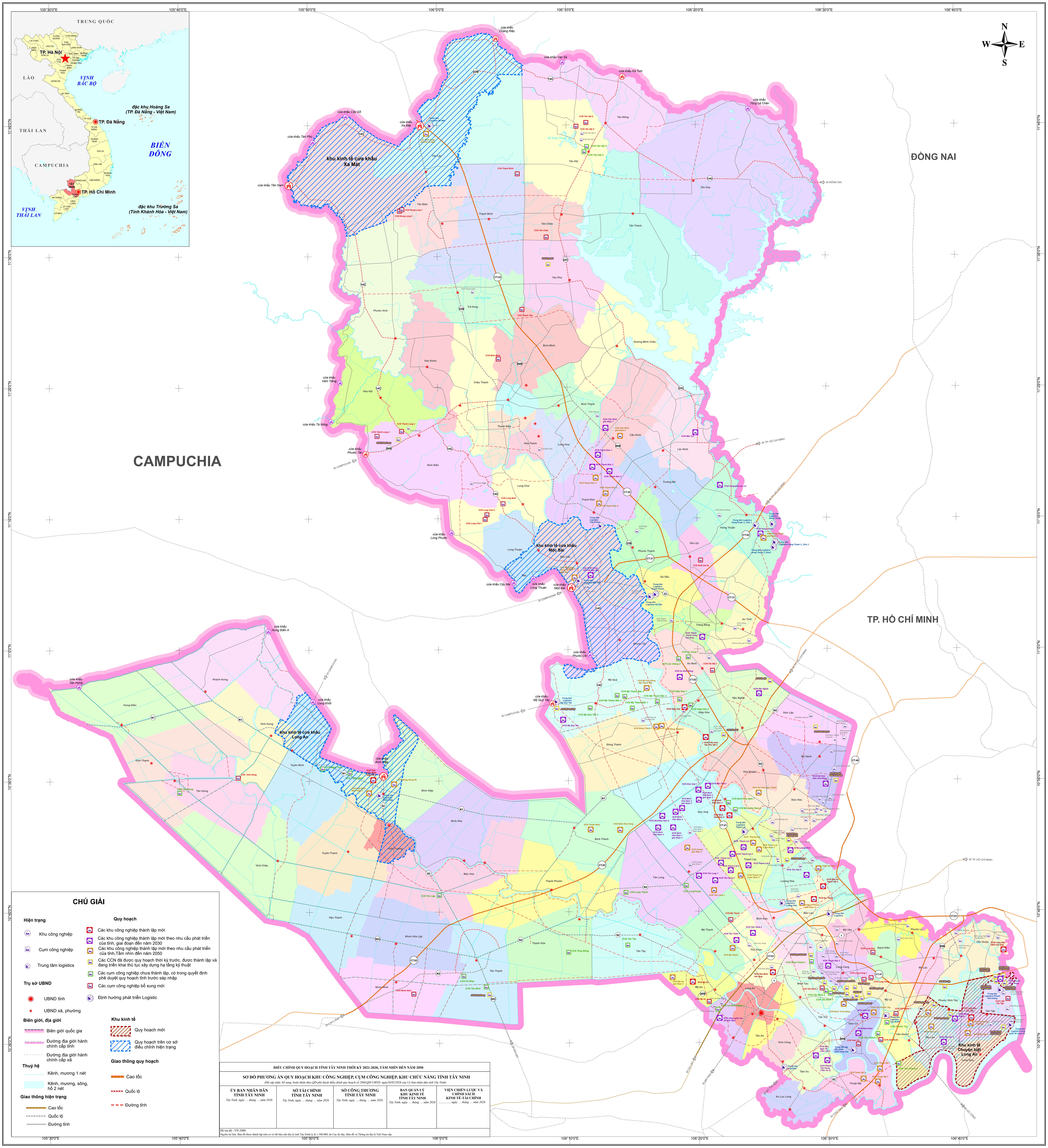

CHÚ GIẢI

Hiện trạng

●	Khu công nghiệp
■	Cụm công nghiệp
●	Trung tâm logistics

Trụ sở UBND

◉	UBND tỉnh
●	UBND xã, phường

Quy hoạch

🟥	Các khu công nghiệp thành lập mới
🟪	Các khu công nghiệp thành lập mới theo nhu cầu phát triển của tỉnh, giai đoạn đến năm 2030
🟧	Các khu công nghiệp thành lập mới theo nhu cầu phát triển của tỉnh,Tầm nhìn đến năm 2050
🟨	Các CCN đã được quy hoạch thời kỳ trước, được thành lập và đang triển khai thủ tục xây dựng hạ tầng kỹ thuật
🟩	Các cụm công nghiệp chưa thành lập, có trong quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập
🟥	Các cụm công nghiệp bổ sung mới
○	Định hướng phát triển Logistic

Biên giới, địa giới

┼┼┼	Biên giới quốc gia
- · -	Đường địa giới hành chính cấp tỉnh
- · -	Đường địa giới hành chính cấp xã

Khu kinh tế

▨	Quy hoạch mới
▨	Quy hoạch trên cơ sở điều chỉnh hiện trạng

Thuỷ hệ

─	Kênh, mương 1 nét
■	Kênh, mương, sông, hồ 2 nét

Giao thông hiện trạng

═	Cao tốc
- - -	Quốc lộ
─	Đường tỉnh

Giao thông quy hoạch

═	Cao tốc
▬	Quốc lộ
- - -	Đường tỉnh

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU CHỨC NĂNG TỈNH TÂY NINH

(Đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo QĐ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch số 2968/QĐ-UBND, ngày26/02/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH	SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH TÂY NINH	BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH TÂY NINH	VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ-TÀI CHÍNH
Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	*..............., ngày ... tháng ... năm 2026*

Hệ tọa độ : VN-2000

Nguồn tài liệu: Bản đồ được thành lập trên cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1:100.000, do Cục đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp

Ghi chú:

- Tên, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, khu công nghiệp trong khu kinh tế, cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định.
- Quá trình tổ chức thực hiện có thể điều chỉnh lộ trình, giai đoạn đầu tư, phát triển khu công nghiệp theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ các quy định pháp luật.
- Nghiên cứu, xem xét thành lập mới, mở rộng phạm vi Khu kinh tế, Khu công nghiệp khi đủ điều kiện.
- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư cụm công nghiệp sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển cụm công nghiệp tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

TỶ LỆ 1:100.000

0 1 2 4 6 8 10 km

1 cm bằng 1 km thực địa

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

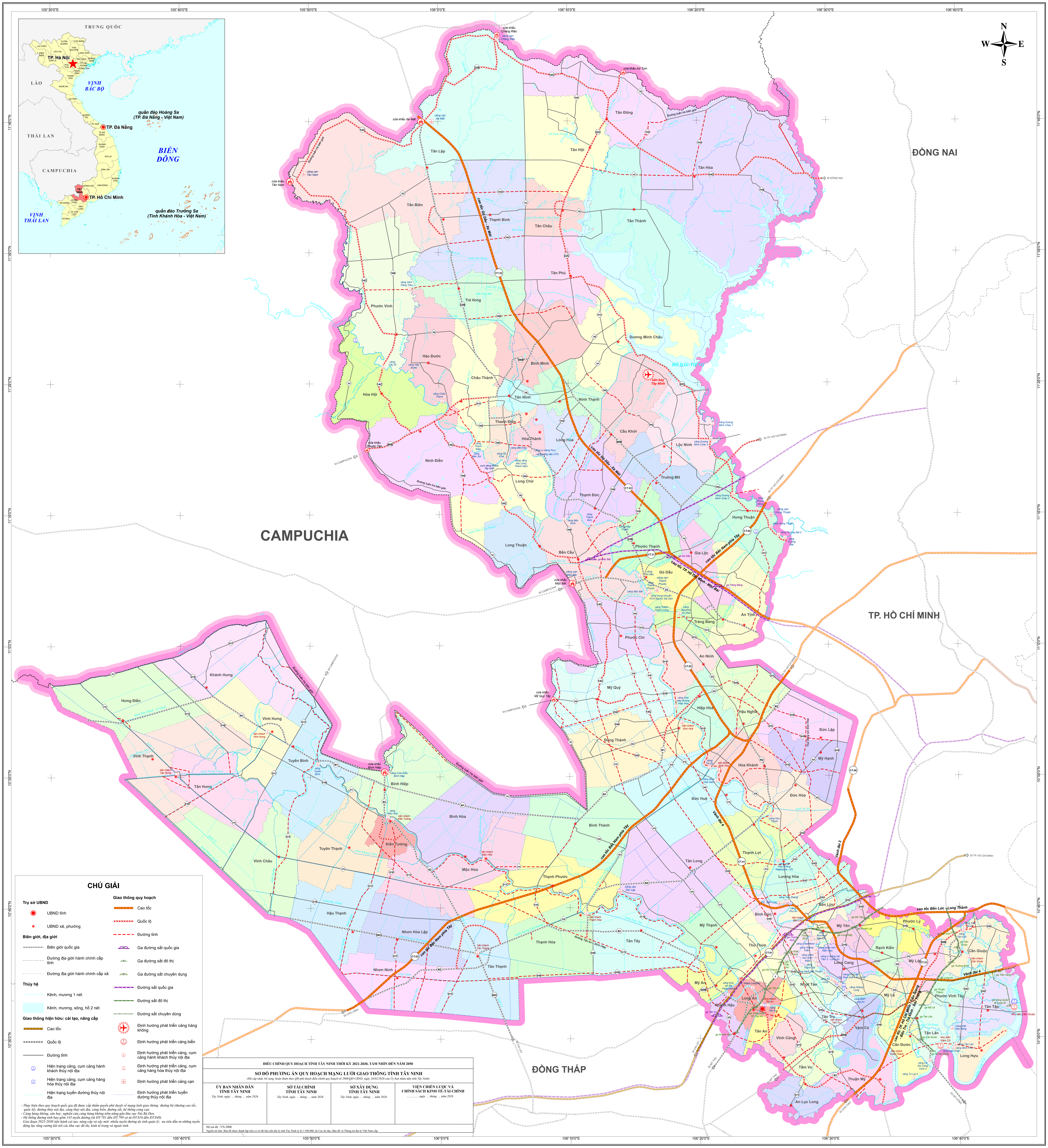

CHÚ GIẢI

Trụ sở UBND

- UBND tỉnh
- UBND xã, phường

Biên giới, địa giới

- Biên giới quốc gia
- Đường địa giới hành chính cấp tỉnh
- Đường địa giới hành chính cấp xã

Thủy hệ

- Kênh, mương 1 nét
- Kênh, mương, sông, hồ 2 nét

Giao thông hiện hữu: cải tạo, nâng cấp

- Cao tốc
- Quốc lộ
- Đường tỉnh
- Hiện trạng cảng, cụm cảng hành khách thủy nội địa
- Hiện trạng cảng, cụm cảng hàng hóa thủy nội địa
- Hiện trạng tuyến đường thủy nội địa

Giao thông quy hoạch

- Cao tốc
- Quốc lộ
- Đường tỉnh
- Ga đường sắt quốc gia
- Ga đường sắt đô thị
- Ga đường sắt chuyên dụng
- Đường sắt quốc gia
- Đường sắt đô thị
- Đường sắt chuyên dùng
- Định hướng phát triển cảng hàng không
- Định hướng phát triển cảng biển
- Định hướng phát triển cảng, cụm cảng hành khách thủy nội địa
- Định hướng phát triển cảng, cụm cảng hàng hóa thủy nội địa
- Định hướng phát triển cảng cạn
- Định hướng phát triển tuyến đường thủy nội địa

- Thực hiện theo quy hoạch quốc gia đã được cấp thẩm quyền phê duyệt về mạng lưới giao thông: đường bộ (đường cao tốc, quốc lộ), đường thủy nội địa, cảng thủy nội địa, cảng biển, đường sắt, hệ thống cảng cạn.
- Cảng hàng không, sân bay: nghiên cứu cảng hàng không tiềm năng gần khu vực Núi Bà Đen.
- Hệ thống đường tỉnh bao gồm 145 tuyến đường (từ ĐT.781 đến ĐT.799 và từ ĐT.816 đến ĐT.840).
Giai đoạn 2025-2030 tiến hành cải tạo, nâng cấp và xây mới nhiều tuyến đường do tỉnh quản lý; ưu tiên đầu tư những tuyến động lực tăng cường kết nối các khu vực đô thị, kinh tế trong và ngoài tỉnh.

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG TỈNH TÂY NINH

(Đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo QĐ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch số 2968/QĐ-UBND, ngày 26/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH	SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH	VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ-TÀI CHÍNH
Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	*..............., ngày ... tháng ... năm 2026*

Hệ tọa độ : VN-2000
Nguồn tài liệu: Bản đồ được thành lập trên cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1:100.000, do Cục đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp

TỶ LỆ 1:100.000

0 1 2 4 6 8 10 km

1 cm bằng 1 km thực địa

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, CẤP NƯỚC, KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

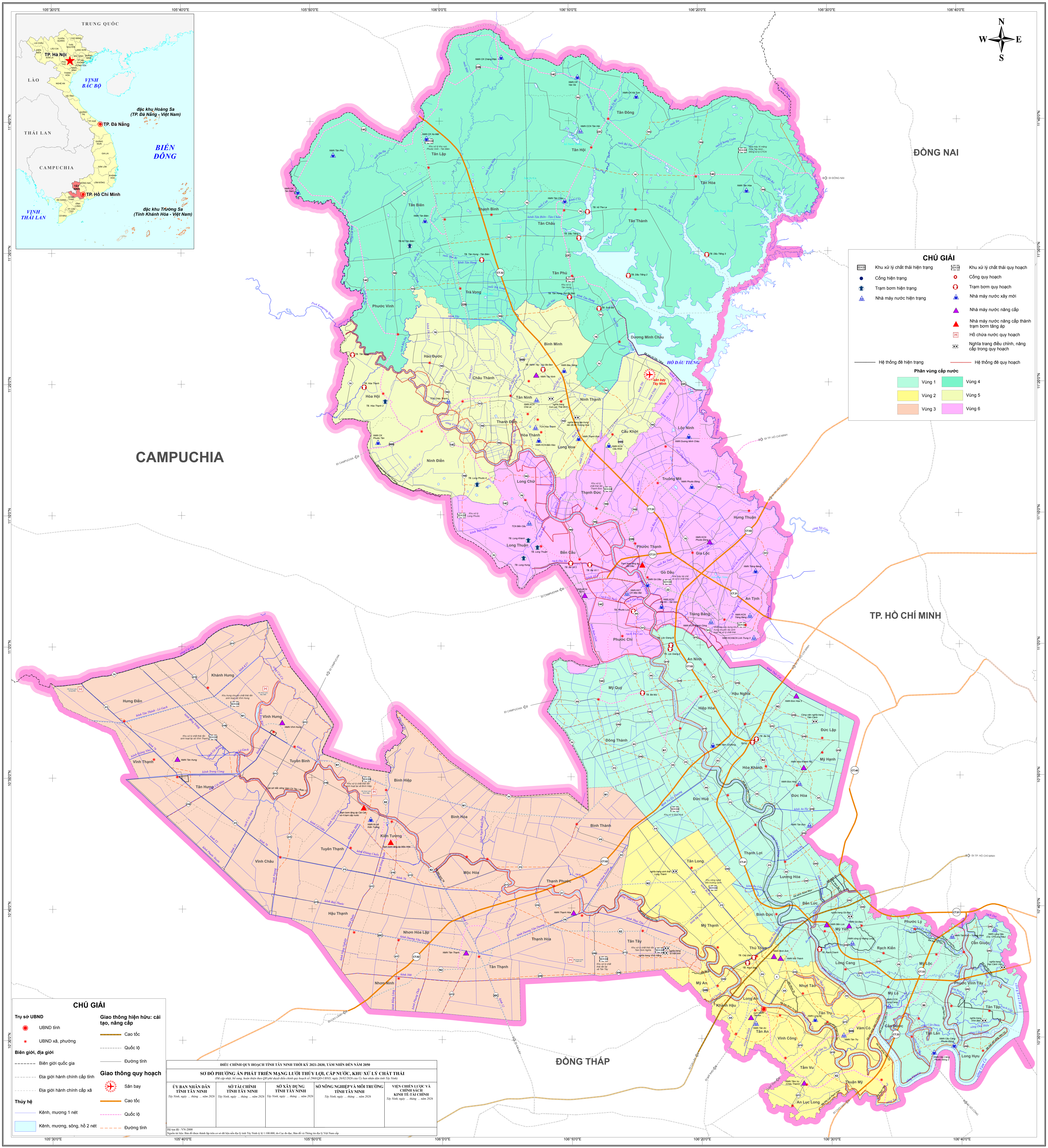

CHÚ GIẢI

≡R≡	Khu xử lý chất thải hiện trạng	≡R≡	Khu xử lý chất thải quy hoạch
●	Cống hiện trạng	○	Cống quy hoạch
⬆	Trạm bơm hiện trạng	⬆	Trạm bơm quy hoạch
▲	Nhà máy nước hiện trạng	▲	Nhà máy nước xây mới
		▲	Nhà máy nước nâng cấp
		▲	Nhà máy nước nâng cấp thành trạm bơm tăng áp
		H	Hồ chứa nước quy hoạch
		✚✚	Nghĩa trang điều chỉnh, nâng cấp trong quy hoạch
┼┼┼┼	Hệ thống đê hiện trạng	┼┼┼┼	Hệ thống đê quy hoạch

Phân vùng cấp nước

🟩	Vùng 1	🟩	Vùng 4
🟨	Vùng 2	🟨	Vùng 5
🟧	Vùng 3	🟪	Vùng 6

CHÚ GIẢI

Trụ sở UBND

- ◉ UBND tỉnh
- ◉ UBND xã, phường

Biên giới, địa giới

- Biên giới quốc gia
- Địa giới hành chính cấp tỉnh
- Địa giới hành chính cấp xã

Thủy hệ

- Kênh, mương 1 nét
- ▭ Kênh, mương, sông, hồ 2 nét

Giao thông hiện hữu: cải tạo, nâng cấp

- Cao tốc
- Quốc lộ
- Đường tỉnh

Giao thông quy hoạch

- ✈ Sân bay
- Cao tốc
- Quốc lộ
- Đường tỉnh

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050				
SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, CẤP NƯỚC, KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI *(Đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo QĐ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch số 2968/QĐ-UBND, ngày 26/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*				
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH *Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	**SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH** *Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	**SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH** *Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH** *Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	**VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ-TÀI CHÍNH** *Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*

Hệ tọa độ : VN-2000
Nguồn tài liệu: Bản đồ được thành lập trên cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1:100.000, do Cục đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp

TỶ LỆ 1:100.000

0 1 2 4 6 8 10 km

1 cm bằng 1 km thực địa

SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

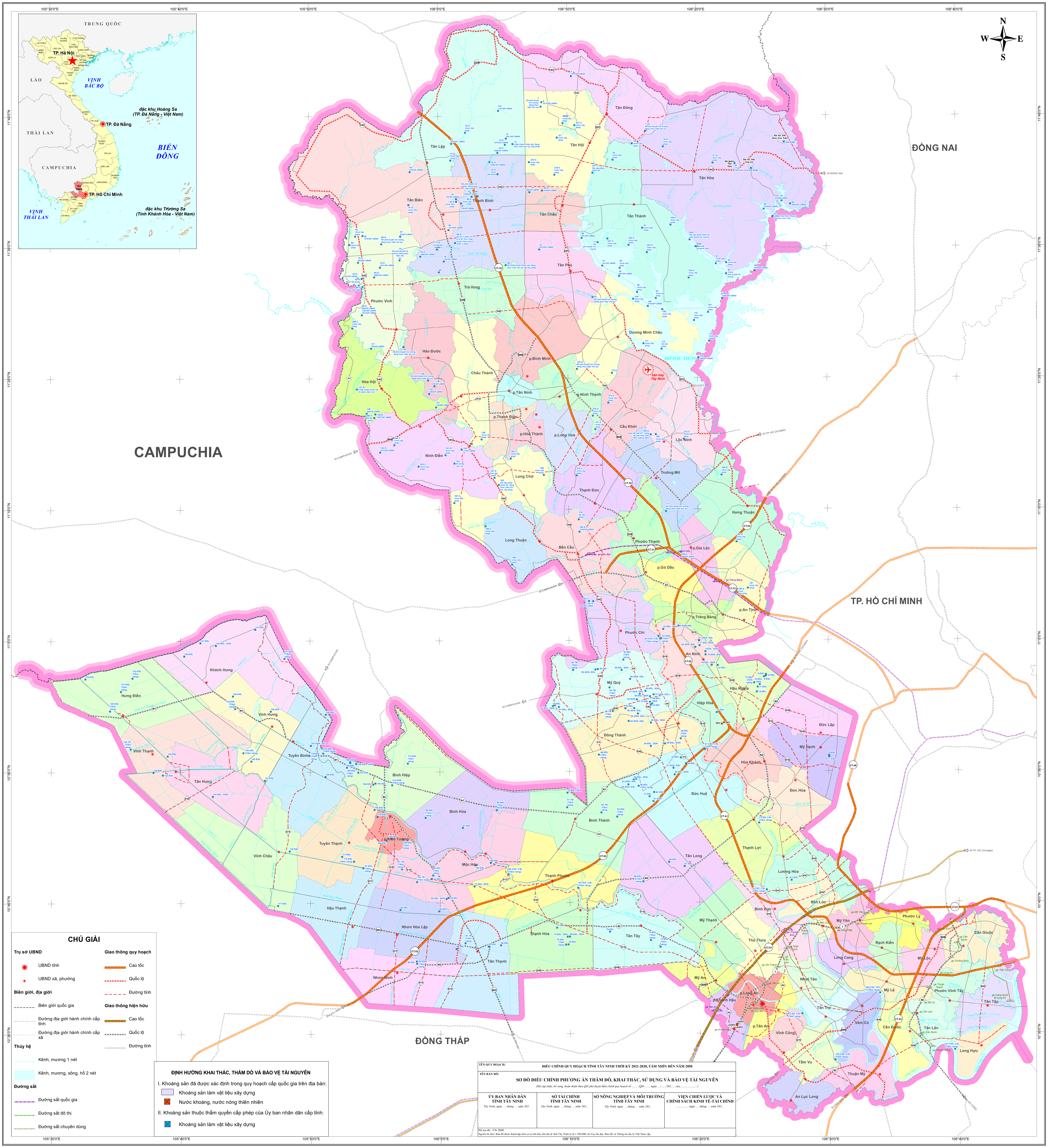

CHÚ GIẢI

Trụ sở UBND

- ● UBND tỉnh
- • UBND xã, phường

Biên giới, địa giới

- Biên giới quốc gia
- Đường địa giới hành chính cấp tỉnh
- Đường địa giới hành chính cấp xã

Thủy hệ

- Kênh, mương 1 nét
- Kênh, mương, sông, hồ 2 nét

Đường sắt

- Đường sắt quốc gia
- Đường sắt đô thị
- Đường sắt chuyên dùng

Giao thông quy hoạch

- Cao tốc
- Quốc lộ
- Đường tỉnh

Giao thông hiện hữu

- Cao tốc
- Quốc lộ
- Đường tỉnh

ĐỊNH HƯỚNG KHAI THÁC, THĂM DÒ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN

I. Khoáng sản đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia trên địa bàn:

- ▨ Khoáng sản làm vật liệu xây dựng
- ☒ Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên

II. Khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- ☒ Khoáng sản làm vật liệu xây dựng

TÊN QUY HOẠCH: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TÊN BẢN ĐỒ: SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN

(Đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo QĐ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch số ..../QĐ-......, ngày...../....../202..... của......................)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH	VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ-TÀI CHÍNH
Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 202...	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 202...*	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 202...*	*..............., ngày ... tháng ... năm 202...*

Hệ tọa độ : VN-2000

Nguồn tài liệu: Bản đồ được thành lập trên cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1:100.000, do Cục đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp.

TỶ LỆ 1:100.000

0 1 2 4 6 8 10 km

1 cm bằng 1 km thực địa

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG TỈNH TÂY NINH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

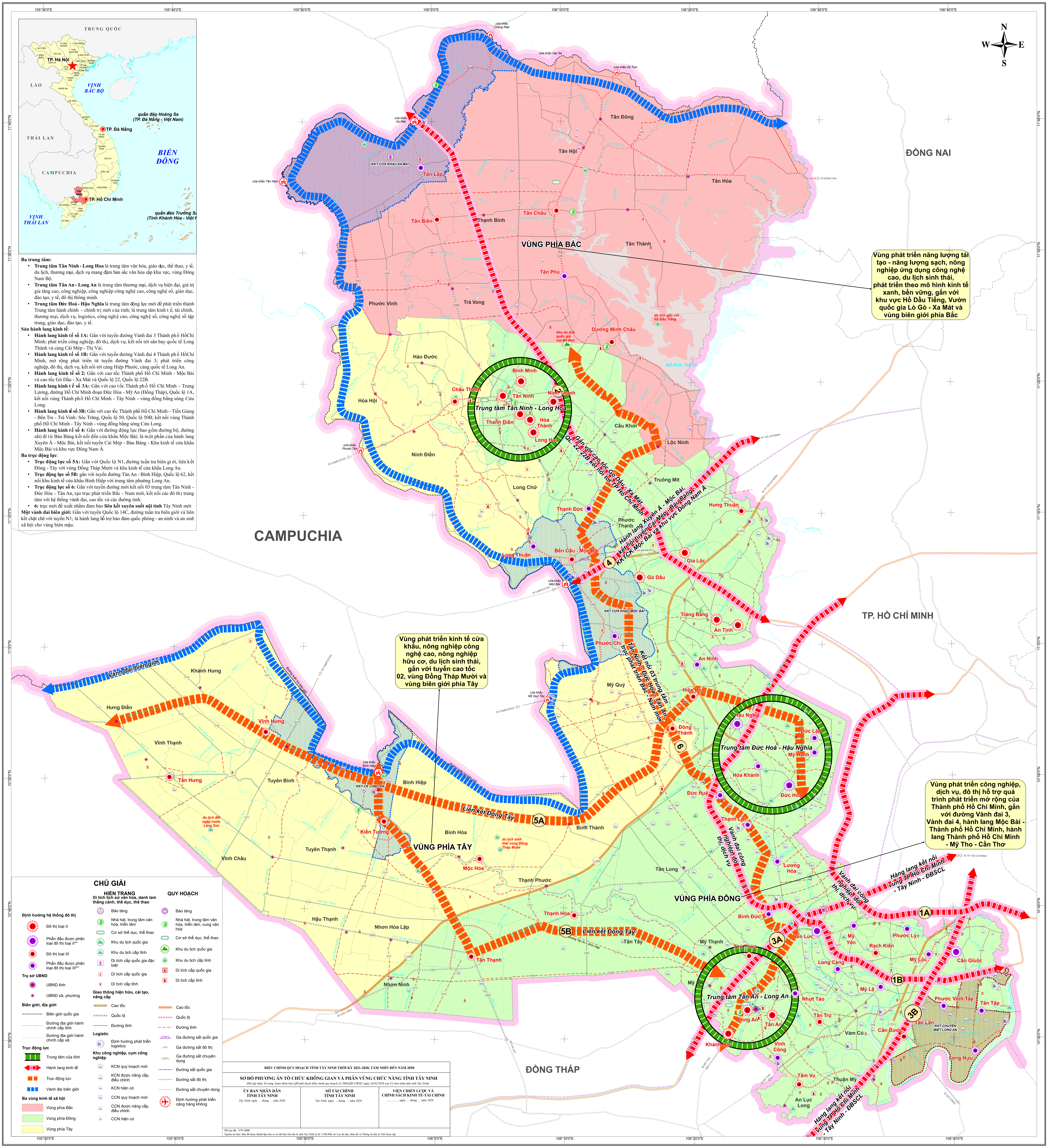

Vùng phát triển năng lượng tái tạo - năng lượng sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch sinh thái, phát triển theo mô hình kinh tế xanh, bền vững, gắn với khu vực Hồ Dầu Tiếng, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát và vùng biên giới phía Bắc

Vùng phát triển kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, du lịch sinh thái, gắn với tuyến cao tốc 02, vùng Đồng Tháp Mười và vùng biên giới phía Tây

Vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị hỗ trợ quá trình phát triển mở rộng của Thành phố Hồ Chí Minh, gắn với đường Vành đai 3, Vành đai 4, hành lang Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang Thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ

Ba trung tâm:

- **Trung tâm Tân Ninh - Long Hoa** là trung tâm văn hóa, giáo dục, thể thao, y tế, du lịch, thương mại, dịch vụ mang đậm bản sắc văn hóa cấp khu vực, vùng Đông Nam Bộ.
- **Trung tâm Tân An - Long An** là trung tâm thương mại, dịch vụ hiện đại, giá trị gia tăng cao, công nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số, giáo dục, đào tạo, y tế, đô thị thông minh.
- **Trung tâm Đức Hoà - Hậu Nghĩa** là trung tâm động lực mới để phát triển thành Trung tâm hành chính - chính trị mới của tỉnh; là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, logistics, công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ số tập trung, giáo dục, đào tạo, y tế.

Sáu hành lang kinh tế:

- **Hành lang kinh tế số 1A:** Gắn với tuyến đường Vành đai 3 Thành phố HồChí Minh; phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, kết nối tới sân bay quốc tế Long Thành và cảng Cái Mép - Thị Vải.
- **Hành lang kinh tế số 1B:** Gắn với tuyến đường Vành đai 4 Thành phố HồChí Minh, mở rộng phát triển từ tuyến đường Vành đai 3; phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, kết nối tới cảng Hiệp Phước, cảng quốc tế Long An.
- **Hành lang kinh tế số 2:** Gắn với cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát và Quốc lộ 22, Quốc lộ 22B.
- **Hành lang kinh tế số 3A:** Gắn với cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương, đường Hồ Chí Minh đoạn Đức Hòa - Mỹ An (Đồng Tháp), Quốc lộ 1A, kết nối vùng Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh - vùng đồng bằng sông Cửu Long.
- **Hành lang kinh tế số 3B:** Gắn với cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh- Sóc Trăng, Quốc lộ 50, Quốc lộ 50B; kết nối vùng Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh - vùng đồng bằng sông Cửu Long.
- **Hành lang kinh tế số 4:** Gắn với đường động lực (bao gồm đường bộ, đường sắt) đi từ Bàu Bàng kết nối đến cửa khẩu Mộc Bài; là một phần của hành lang Xuyên Á - Mộc Bài, kết nối tuyến Cái Mép - Bàu Bàng - Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và khu vực Đông Nam Á.

Ba trục động lực:

- **Trục động lực số 5A:** Gắn với Quốc lộ N1, đường tuần tra biên giới, liên kết Đông - Tây với vùng Đồng Tháp Mười và khu kinh tế cửa khẩu Long An.
- **Trục động lực số 5B:** gắn với tuyến đường Tân An - Bình Hiệp, Quốc lộ 62, kết nối khu kinh tế cửa khẩu Bình Hiệp với trung tâm phường Long An.
- **Trục động lực số 6:** Gắn với tuyến đường mới kết nối 03 trung tâm Tân Ninh - Đức Hòa - Tân An, tạo trục phát triển Bắc - Nam mới, kết nối các đô thị trung tâm với hệ thống vành đai, cao tốc và các đường tỉnh.
- **6:** trục mới đề xuất nhằm đảm bảo **liên kết xuyên suốt nội tỉnh** Tây Ninh mới

Một vành đai biên giới: Gắn với tuyến Quốc lộ 14C, đường tuần tra biên giới và liên kết chặt chẽ với tuyến N1; là hành lang hỗ trợ bảo đảm quốc phòng - an ninh và an sinh xã hội cho vùng biên mậu.

CHÚ GIẢI

HIỆN TRẠNG

Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, thể dục, thể thao

- Bảo tàng
- Nhà hát, trung tâm văn hóa, triển lãm
- Cơ sở thể dục, thể thao
- Khu du lịch quốc gia
- Khu du lịch cấp tỉnh
- Di tích cấp quốc gia đặc biệt
- Di tích cấp quốc gia
- Di tích cấp tỉnh

Giao thông hiện hữu, cải tạo, nâng cấp

- Cao tốc
- Quốc lộ
- Đường tỉnh

Logistic

- Định hướng phát triển logistics

Khu công nghiệp, cụm công nghiệp

- KCN quy hoạch mới
- KCN được nâng cấp, điều chỉnh
- KCN hiện có
- CCN quy hoạch mới
- CCN được nâng cấp, điều chỉnh
- CCN hiện có

QUY HOẠCH

- Bảo tàng
- Nhà hát, trung tâm văn hóa, triển lãm, cung văn hóa
- Cơ sở thể dục, thể thao
- Khu du lịch quốc gia
- Khu du lịch cấp tỉnh
- Di tích cấp quốc gia
- Di tích cấp tỉnh
- Cao tốc
- Quốc lộ
- Đường tỉnh
- Ga đường sắt quốc gia
- Ga đường sắt đô thị
- Ga đường sắt chuyên dụng
- Đường sắt quốc gia
- Đường sắt đô thị
- Đường sắt chuyên dùng
- Định hướng phát triển cảng hàng không

Định hướng hệ thống đô thị

- II Đô thị loại II
- II Phấn đấu được phân loại đô thị loại II**
- III Đô thị loại III
- III Phấn đấu được phân loại đô thị loại III**

Trụ sở UBND

- UBND tỉnh
- UBND xã, phường

Biên giới, địa giới

- Biên giới quốc gia
- Đường địa giới hành chính cấp tỉnh
- Đường địa giới hành chính cấp xã

Trục động lực

- Trung tâm của tỉnh
- Hành lang kinh tế
- Trục động lực
- Vành đai biên giới

Ba vùng kinh tế xã hội

- 🟥 Vùng phía Bắc
- 🟩 Vùng phía Đông
- 🟨 Vùng phía Tây

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG TỈNH TÂY NINH

(Đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo QĐ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch số 2968/QĐ-UBND, ngày 26/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH	VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ-TÀI CHÍNH
Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026	*Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	*.............., ngày ... tháng ... năm 2026*

Hệ tọa độ : VN-2000

Nguồn tài liệu: Bản đồ được thành lập trên cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1:100.000, do Cục đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp

TỶ LỆ 1:100.000

0 1 2 4 6 8 10

1 cm bằng 1 km thực địa

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ CÁC MỐI QUAN HỆ CỦA TỈNH TÂY NINH

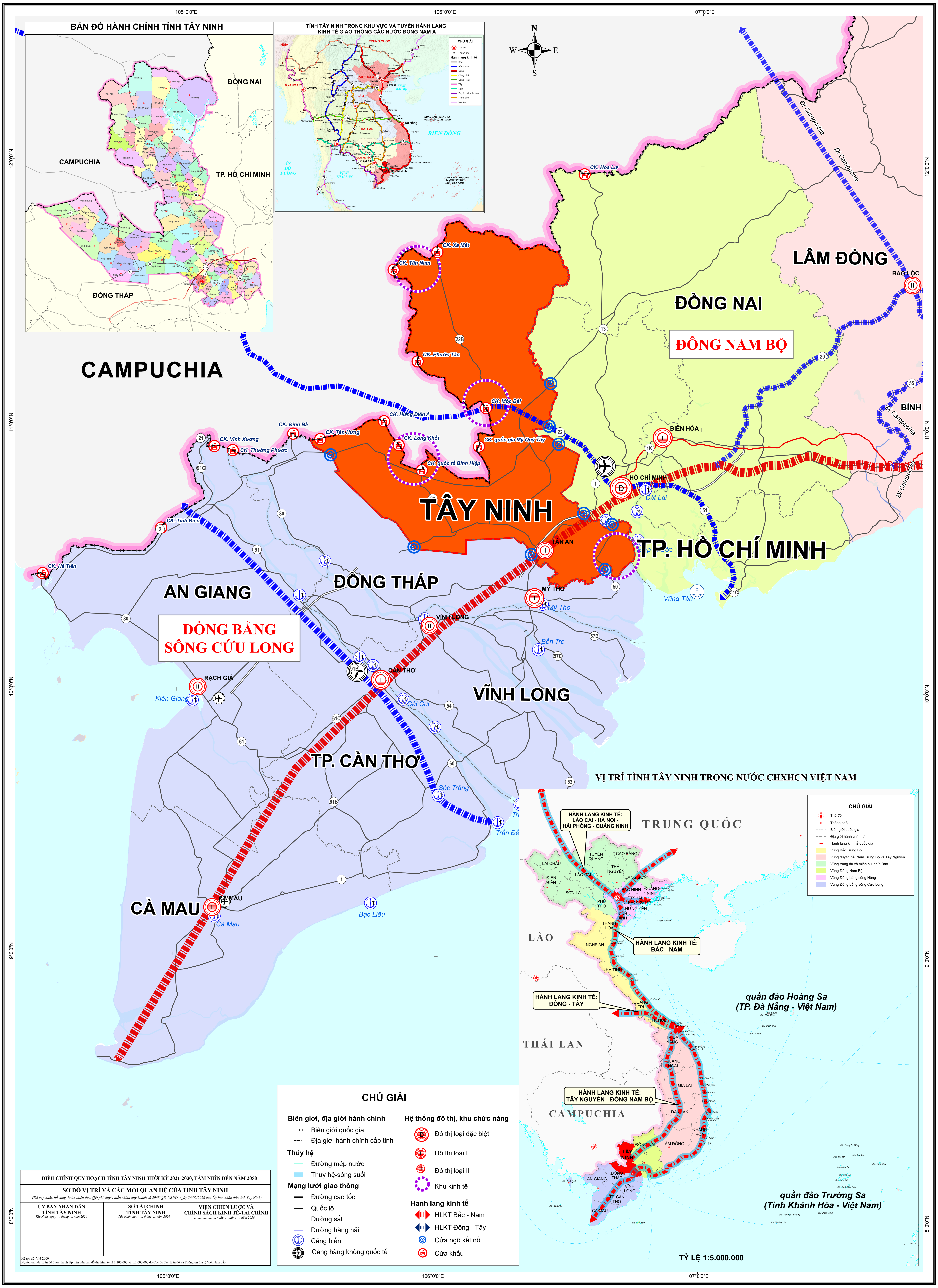

CHÚ GIẢI

Biên giới, địa giới hành chính
- Biên giới quốc gia
- Địa giới hành chính cấp tỉnh

Thủy hệ
- Đường mép nước
- 🟦 Thủy hệ-sông suối

Mạng lưới giao thông
- Đường cao tốc
- Quốc lộ
- Đường sắt
- Đường hàng hải
- Cảng biển
- Cảng hàng không quốc tế

Hệ thống đô thị, khu chức năng
- D Đô thị loại đặc biệt
- I Đô thị loại I
- II Đô thị loại II
- Khu kinh tế

Hanh lang kinh tế
- HLKT Bắc - Nam
- HLKT Đông - Tây
- Cửa ngõ kết nối
- Cửa khẩu

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ CÁC MỐI QUAN HỆ CỦA TỈNH TÂY NINH

(Đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo QĐ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch số 2968/QĐ-UBND, ngày 26/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH *Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH *Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026*	VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ-TÀI CHÍNH *........................, ngày ... tháng ... năm 2026*

Hệ tọa độ: VN-2000
Nguồn tài liệu: Bản đồ được thành lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1:100.000 và 1:1.000.000 do Cục đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp

TỶ LỆ 1: 500 000